

NGỮ PHÁP MINNA BÀI 7

📖 50 Bài Minna(full) 👁 1,672 Views

Ngữ pháp minna bài 7 – Xin lỗi,tôi vào nhà nhé!

Ngữ pháp minna bài 7

Chào các bạn. Chào mừng các bạn đến với Series 50 bài Minna cơ bản. Hôm nay chúng ta sẽ học Minna bài 7.

Một số kinh nghiệm của mình trong việc học tiếng Nhật

1. Sự quan trọng của việc hệ thống kiến thức- đã viết tại bài 6
2. Thời gian đầu khi học tiếng Nhật các bạn chưa cần phải tập trung học kanji nhiều. Tập trung vào việc nghe, học từ mới, ngữ pháp và nói. Kanji cứ từ từ rồi học. Cái gì cũng muốn giỏi ngay thì khó lắm. Lúc nào, cần làm việc gì, việc gì quan trọng, nên quyết định cái đó trước rồi làm từng việc. 優先順位-ゆうせんじゆんい-Uưu Tiên Thuận Vị.Dịch là Thứ tự ưu tiên. Người Nhật làm việc này rất giỏi, nhất là liên quan tới công việc. Các bạn cũng nên tập cho mình thói quen đó. Rất có ích.
3. Để học nghe, ngoài nghe suốt cuốn minna, mình xem thêm phim maruko chan. Phim của trẻ con Nhật nên ngôn ngữ cũng dễ hiểu hơn ít nhiều, ngoài ra còn hài hước nữa.

Ngữ pháp minna bài 7

I. Hoàn cảnh của bài học- Ngữ pháp minna bài 7

Ngữ pháp minna bài 7

– Bài này nói về vợ chồng anh santos được vợ chồng anh yamada mời tới nhà chơi. Trong cuộc hội thoại lúc ở nhà a yamada. Chị santos có khen cái thìa uống cà phê đẹp, chị yamada trả lời đó là cái thìa nhận được từ người trong công ty. 会社（かいしゃ）の人（ひと）に もらいました。

– Bài này chúng ta sẽ học cách nói:

+ nhận được cái gì đó từ ai đó, hoặc làm cái gì đó cho ai đó

+ Làm gì đó bằng phương tiện gì đó (dùng trợ từ で)

II. Ngữ pháp minna bài 7

Ngữ pháp minna bài 7

1. Danh từ (phương tiện/công cụ) で Động từ

– Dịch là nói làm gì đó bằng phương tiện, công cụ gì đó

– Vd: はし で ごはん をたべます。 Ăn cơm bằng đũa.

テレビ で 日本語（にほんご） を ベンきょうします。 Học tiếng Nhật bằng tivi.

– Ở bài 5 chúng ta cũng có mẫu câu: Danh từ (phương tiện/công cụ) で Động từ

Nhưng những động từ dùng trong trường hợp này chỉ có 行きます、来ます、帰ります, để nói di chuyển đến đâu bằng phương tiện gì. Cùng là sử dụng trợ từ で nhưng các động từ trong mẫu này rộng hơn nhiều nhé.

Ngữ pháp minna bài 7

2. “Câu / từ” は ・ ・ ・ 語（ご）で なん ですか。

– Câu hay từ đó trong ngôn ngữ khác được dịch như thế nào.

vd: ” Cảm ơn” は 日本語（にほんご）で なん ですか。 Cảm ơn trong tiếng Nhật nói thế nào vậy.

3. Danh từ 1(chỉ người 1) は Danh từ 2(chỉ người 2) に あげます。

– Người 1 làm gì đó cho người 2. Người 1 là người thực hiện hành động, người 2 là người nhận hành động

– Trường hợp lược bỏ Danh từ 1 thì người thực hiện hành động đó là người nói.

vd: ともだち に お金（おかね）を あげます。 Tôi cho bạn tiền

やまださん は サントスさん に はな を あげます。 Anh yamada tặng hoa cho anh santos, hehe

– Ngoài あげます chúng ta còn dùng mẫu câu trên với những động từ sau:

+ かします。 Cho ai đó mượn cái gì đó

ともだち に おかね を かします。 tôi cho bạn mượn tiền

+ 教えます。（おしえます） Dạy cho ai đó cái gì đó

ともだち に にほんご を おしえます。 Tôi dạy cho bạn tiếng Nhật

Ngữ pháp minna bài 7

4. Danh từ 1 は (chỉ người 1) は Danh từ 2(chỉ người 2) に もらいます。

– Người 1 nhận được , được người 2 làm gì đó cho, như vậy :

+ Người thực hiện hành động là Người 2

+ Người được nhận hành động là người 1

– Câu này ngược lại với câu trên nhé

– Trường hợp lược bỏ chủ ngữ thì hiểu người nói là chủ ngữ nhé

vd: きむらさん は さとう さん に はな を もらいました。Chị kimura thì nhận được hoa từ anh satou

やまださん に おかし を もらいました。Tôi nhận được kẹo từ anh yamada(trường hợp này lược bỏ chủ ngữ nên hiểu là người nói là chủ ngữ nhé)

– Mẫu trên còn được dùng với các động từ sau:

+ かります. Mượn

さくらさん に CD を かりました。Tôi đã mượn đĩa cs từ chị sakura

+ なります。Học

先生（せんせい） に 日本語を ならいます。Tôi học tiếng nhật từ giáo viên

Ngữ pháp minna bài 7

5. もう Động từ ました。

– もう – dịch là đã, rồi, mẫu trên để nhấn mạnh đã làm gì đó rồi

vd: もう 宿題（しゅくだい）をしましたか。Bạn đã làm bài tập chưa?

はい、しました。Rồi , tôi làm rồi.

いいえ、まだです。chưa, tôi chưa làm

– Lưu ý: câu trả lời cho chưa làm sẽ là いいえ、まだです chứ không phải ませんでした。vì hành động chưa diễn ra.

Ngữ pháp minna bài 7

III. Nói thêm về văn hóa của người Nhật liên quan tới minna bài 7

– Người nhật luôn khiêm nhường nên mẫu câu(あげます): Tôi làm cái gì đó cho ai đó rất ít được dùng vì sợ người khác sẽ hiểu lầm người nói có ý khoe khoang.

vd: A và B đang nói chuyện

A nói: 昨日（きのう） Cさん に はなを あげました。Hôm qua tao tặng hoa cho em C

B sẽ nghĩ: thanh niên này nỏ, khoe khoang

– Ngược lại mẫu câu tôi được ai đó làm cho gì đó thì lại hay được dùng để tỏ ý cảm ơn(もらいます).

vd: きむらさん に 本を もらいました。Tôi nhận được sách từ chị kimura.

– Người Nhật luôn nhớ việc được ai đó giúp đỡ, nếu nếu các bạn có giúp đỡ 1 người N nào đó, thì sau nhiều lần gặp gỡ sau đó họ cũng luôn nói, cảm ơn mày lần đó đã giúp tao... Bạn nào làm cty N hoặc tiếp xúc nhiều vs người N có thể thấy vấn đề này.

IV. Thêm một số phân biệt liên quan tới bài minna bài 7

Ngữ pháp minna bài 7

– Ở bài này các bạn mới học sẽ rất dễ bị lẫn, vì mẫu câu

Người 1 は Người 2 に あげます- Người 1 cho gì đó cho người 2 có thể chuyển thành

Người 2 は Người 1 に もらいます- người 2 nhận được gì đó từ người 1

Nên trong bài thi hoặc kiểm tra thường có chuyển câu dạng này. Các bạn lưu ý cách phân biệt.

– Bài này các bạn học thêm được các dùng mới của trợ từ で và に, cứ nhớ từng chút 1 thôi. Nhớ tới học trong bài nào, dùng trong hoàn cảnh nào.

V. Phần luyện tập liên quan tới bài minna bài 7

Ngữ pháp minna bài 7

– Bài này các bạn hãy viết những công việc hàng ngày của các bạn liên quan tới công cụ thực hiện công việc đó. Ví dụ viết mail bằng máy tính, nói chuyện vs bạn bè bằng face, alo vs bạn gái bằng điện thoại cục gạch... Và luyện thêm cách nói về cho nhận nữa. Nhận được cái gì đó từ ai, cho ai cái gì, học được từ ai đó cái gì... hay đã làm cái gì rồi.

Xin hết minna bài 7 và chúc các bạn học tốt

các bài viết mới nhất sẽ được cập nhật trên blog và fan page, các bạn like để có thông tin về một số chia sẻ của mình về cuộc sống tại Nhật nhé.

Comments

comments